

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

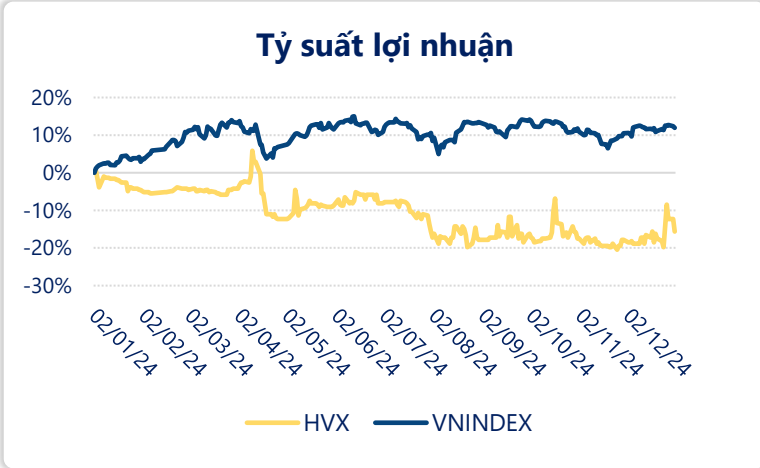
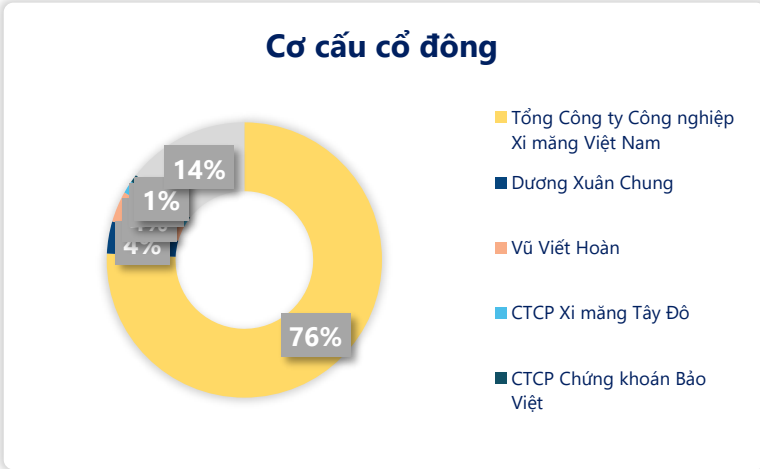
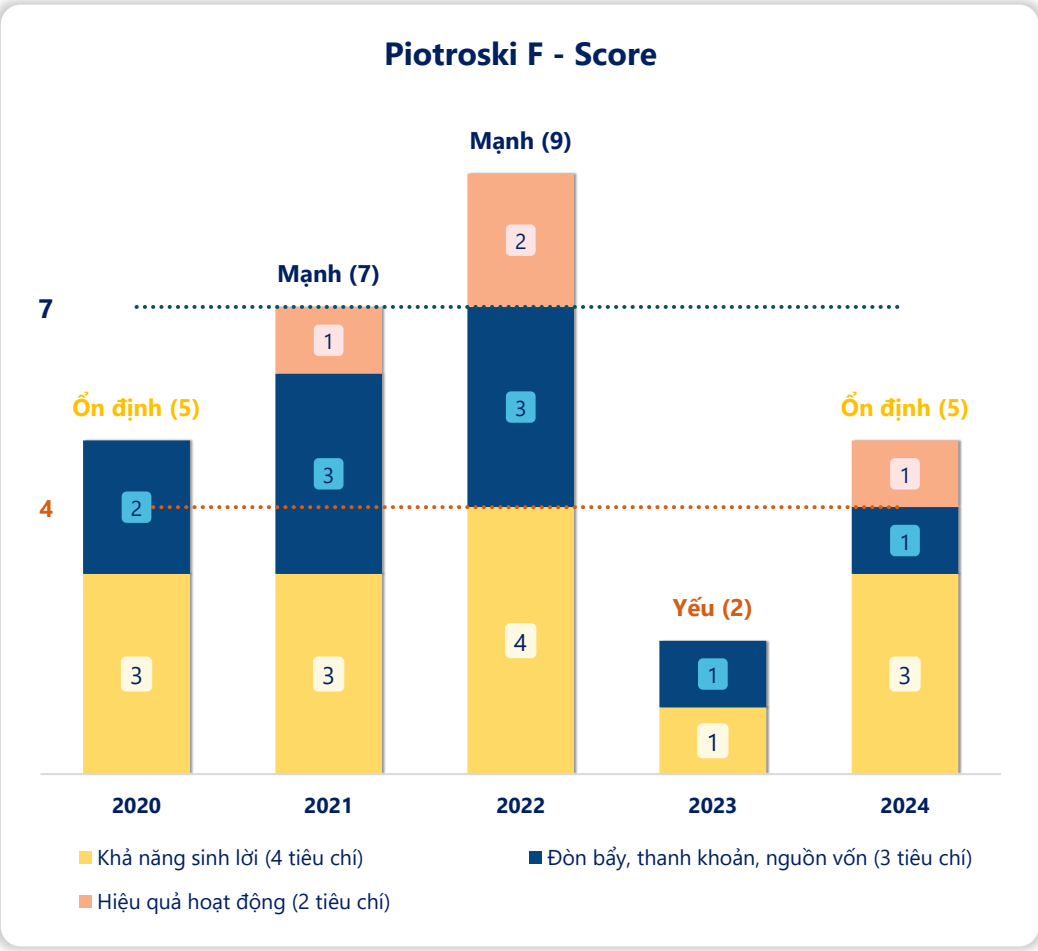
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	3.2%	-8.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
348	YoY
tỷ VNĐ	▼ 164
	▼ 32.1%

LN sau thuế	2024
-43.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.3
	▲ 31.6%

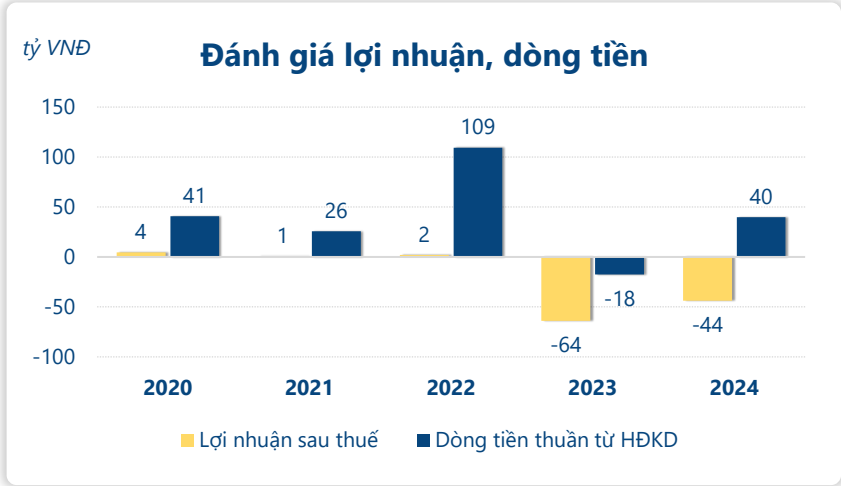
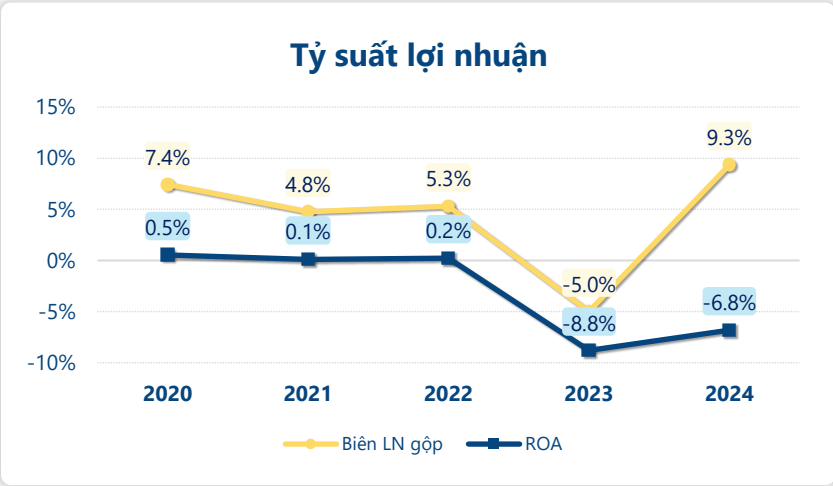
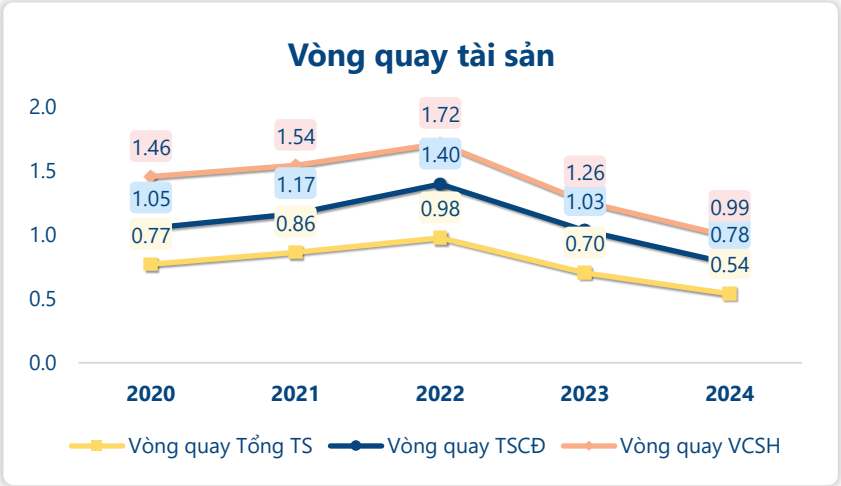


Năm **2024**, F-Score của **HVX** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

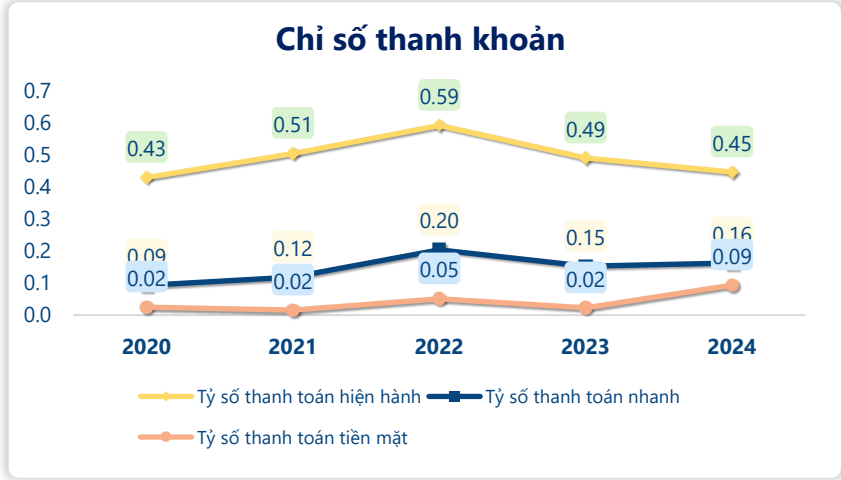
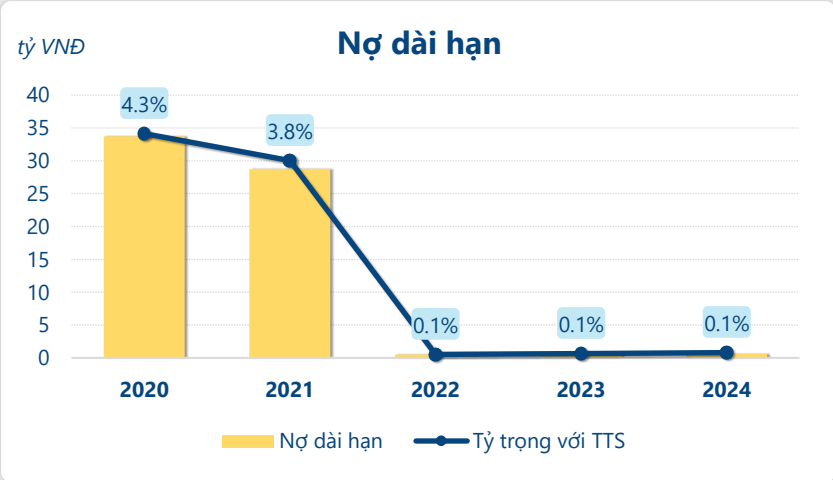
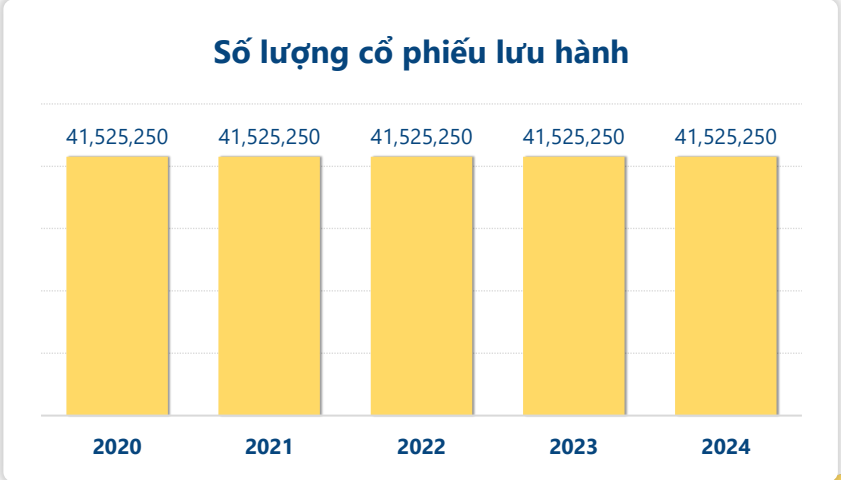
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HVX**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	603	686	-12.0%
Tài sản ngắn hạn	126	155	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	7.05	255%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.2	30.5	-56.6%
Hàng tồn kho	76.2	107	-28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	10.7	5.9%
Tài sản dài hạn	478	531	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.78	0.62	25.5%
Tài sản cố định	424	471	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.5	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.2	45.7	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	316	-14.8%
Nợ ngắn hạn	269	316	-14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	126	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	137	-8.7%
Nợ dài hạn	0.62	0.57	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	370	-9.7%
Vốn chủ sở hữu	334	370	-9.7%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	637	673	751	512	348
Giá vốn hàng bán	590	641	711	538	315
Lợi nhuận gộp	47.3	32.0	39.7	-25.6	32.5
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.02	0.02
Chi phí TC	14.7	9.77	7.94	6.09	4.12
Chi phí lãi vay	14.7	9.77	7.94	6.09	4.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	1.01	1.16	1.79	2.86
Chi phí QLDN	26.1	22.5	27.4	29.2	26.5
LN thuần từ HĐKD	5.45	-1.23	3.23	-62.6	-0.93
Lợi nhuận khác	-0.24	2.43	-0.63	-1.33	-42.9
LN trước thuế	5.21	1.21	2.60	-64.0	-43.8
Lợi nhuận sau thuế	4.46	0.87	1.85	-64.1	-43.8
LNST của CĐ cty mẹ	4.46	0.87	1.85	-64.1	-43.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	25.7	109	-17.5	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-9.11	-7.78	-2.37	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.3	-19.7	-89.6	10.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	20.7	7.91	4.81	16.6	7.05
Lưu chuyển tiền thuần	-12.8	-3.11	11.8	-9.54	18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	7.91	4.81	16.6	7.05	25.1